

Số: 11 /2012/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
Số:	3469
Ngày:	25/7/12
Chuyên:	CKNK

Về thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 116/TB-BTNMT ngày 19/6/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của tỉnh Kon Tum

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 15/6/2012 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Kon Tum với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm sử dụng đất

1.1. Tiếp tục khai thác, sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả, có những

chương trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

1.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong cơ cấu sử dụng đất dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh.

1.3. Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây phân tán, trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

1.4. Đối với đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực tại địa phương.

1.5. Sử dụng hợp lý các loại đất công cộng, đất ở trong khu dân cư đô thị, nông thôn theo tiến trình đô thị hoá, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn ổn định đời sống dân cư.

2. Một số chỉ tiêu quy hoạch:

2.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng (31/12/2010)	Năm 2020			
			Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng cộng đến năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4+5)	(7) = (6-3)
	TỔNG DT TN (1+2+3)	968.960,64		968.960,64	968.960,64	-
1	Đất nông nghiệp	856.572,68	864.997,00	22.956,00	887.953,00	31.380,32
	<i>Trong đó:</i>					-
1.1	Đất trồng lúa	17.702,83	17.000,00	276,8	17.276,80	-426,03
	Trong đó: Đất lúa nước	11.276,60	11.000,00	276,8	11.276,80	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	79.552,29			106.137,75	26.585,46
1.3	Đất rừng phòng hộ	171.831,41	208.187,00	-	208.187,00	36.355,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	90.775,64	95.203,90	-	95.203,00	4.427,36
1.5	Đất rừng sản xuất	397.914,65	362.778,00	32.278,33	395.056,34	-2.858,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	627,49	788	23,48	811,48	183,99
1.7	Đất NN khác còn lại	98.168,37			65.280,64	-32.887,73
2	Đất phi nông nghiệp	42.975,19	74.653,00	-	74.653,00	31.677,81
	<i>Trong đó:</i>					-

2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	287,79			563,48	275,69
2.2	Đất quốc phòng	2.107,34	2.430,00	-	2.430,00	322,66
2.3	Đất an ninh	22,96	91	-	91	68,04
2.4	Đất khu công nghiệp	330,68	1.300,00	-	1.300,00	969,32
2.5	Đất cho HD khoáng sản (khai thác và chế biến)	67,3			957,3	890
2.6	Đất di tích danh thắng	45,19	44	175,13	219,13	173,94
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	14,97	51	-	51	36,03
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54,21			92,62	38,41
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	479,79			723,55	243,76
2.10	Đất phát triển hạ tầng	22.696,49	27.963,00	12.010,51	39.973,51	17.277,02
	Trong đó:					-
-	Đất cơ sở văn hóa	117,6	126	-	126	8,4
-	Đất cơ sở y tế	51,63	82	86,12	168,12	116,49
-	Đất cơ sở GD - đào tạo	532,99	942	9,96	951,96	418,97
-	Đất cơ sở TD - thể thao	105,84	426	-	426	320,16
-	Các loại đất PTHH còn lại	21.888,43			38.301,43	16.413,00
2.11	Đất ở tại đô thị	2.166,65	2.541,00	320,59	2.861,59	604,94
2.12	Đất phi NN khác còn lại	14.701,92			25.389,83	10.688,01
3	Đất chưa sử dụng	69.412,77	29.310,64	-22.956,00	6.354,64	-63.058,13

2.2. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	956.572,68	856.292,64	857.798,67	850.247,35	861.600,98	864.154,21
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	17.702,83	17.730,93	17.676,09	17.594,19	17.611,30	17.384,00
-	Trong đó: đất lúa nước (*)	11.276,80	11.266,00	11.234,82	11.191,25	11.220,68	11.199,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	79.552,29	81.212,42	71.362,03	75.341,06	80.367,28	86.372,07
1.3	Đất rừng phòng hộ	171.831,41	171.782,25	174.686,09	178.253,80	182.434,66	195.846,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	90.775,64	90.775,64	90.786,91	90.753,86	90.719,38	93.486,00
1.5	Đất rừng sản xuất	397.914,65	396.704,48	408.884,38	407.360,15	406.027,28	393.345,67
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	627,49	703,18	746,18	761,14	805,94	802,98
1.7	Đất NN khác còn lại	98.168,37	97.383,74	93.657,00	89.183,16	83.635,15	76.917,49
2	Đất phi nông nghiệp	42.975,19	43.548,79	45.970,87	49.018,60	52.859,30	58.028,54
	Trong đó:						

2.1	Đất XD trụ sở CQ, CT sự nghiệp	287,79	291,88	294,86	300,81	306,72	324,96
2.2	Đất quốc phòng	2.107,34	2.119,34	2.113,51	2.113,51	2.291,51	2.378,00
2.3	Đất an ninh	22,96	76,96	80,33	80,33	81,34	88,00
2.4	Đất khu công nghiệp	330,68	330,68	331,68	430,78	601,00	984,00
2.5	Đất cho HD khoáng sản (khai thác và chế biến)	67,30	67,30	108,30	183,30	258,30	451,30
2.6	Đất di tích danh thắng	45,19	45,19	47,19	69,89	95,13	115,13
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	14,97	14,97	18,92	23,92	28,02	37,04
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54,21	56,62	76,62	76,62	76,62	76,62
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	479,79	499,22	521,74	548,50	555,40	584,82
2.10	Đất phát triển hạ tầng	22.696,49	23.092,66	24.451,31	26.328,33	27.812,27	30.769,12
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	117,60	118,86	118,32	118,32	118,19	121,00
-	Đất cơ sở y tế	51,63	51,64	60,61	66,39	77,48	101,36
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	532,99	534,17	580,05	616,85	645,15	796,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	105,84	107,52	127,52	145,43	208,80	231,00
-	Đất PHTT khác còn lại	21.888,43	22.280,47	23.564,81	25.381,34	26.762,65	29.518,80
2.11	Đất ở tại đô thị	2.166,65	2.174,54	2.259,05	2.281,98	2.355,60	2.535,29
2.12	Đất phi NN khác còn lại	14.701,82	14.779,43	15.667,37	16.580,64	18.396,50	19.684,31
3	Đất chưa sử dụng	69.412,77	69.119,21	65.191,10	60.694,70	54.500,36	46.777,89

(*) Đến năm 2015, diện tích lúa nước giảm 77,8 ha do nhu cầu sử dụng đất của các công trình: Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Ngọc Linh, cải tạo nâng cấp Quốc lộ 14C, đường Nam Quảng Nam, thủy điện Thượng Kon Tum và thủy điện Đắk Mil 1 theo Thông báo kết luận số 43/TB-HĐND ngày 22/9/2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Giải pháp thực hiện:

3.1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được Chính phủ phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

3.2. Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

3.3. Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

3.4. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.5. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

3.6. Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định hiện hành.


3.7. Trong kỳ quy hoạch, nếu có thay đổi về chính sách của nhà nước về đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thay đổi bổ sung cho phù hợp.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất hồ sơ, thủ tục trình Chính phủ xem xét, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Kon Tum theo quy định hiện hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện sau khi được Chính phủ phê duyệt.

Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện, chỉ đạo việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá X, kỳ họp thứ 4 thông qua./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- JBM TTQVN tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐPQH&HĐND tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ

